

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ VỐN VÀ ĐẦU TƯ

Bùi Bá Cường - Bùi Trinh

1. Những vấn đề chung về vốn đầu tư

Sachs - Larrain (1993) định nghĩa tổng quát về đầu tư như: "Đầu tư là phần sản lượng được tích lũy để tăng năng lực sản xuất trong thời kỳ sau của nền kinh tế". Sản lượng ở đây bao gồm phần sản lượng được sản xuất trong nước và nhập khẩu từ nước ngoài - theo luồng sản phẩm; đối với loại sản phẩm hữu hình như nhà cửa, công trình XDCC, máy móc thiết bị...hay các sản phẩm vô hình như bằng phát minh sáng chế, phí chuyển nhượng tài sản.... Cũng theo Sachs - Larrain, 1993 *Tài sản cố định* trong nền kinh tế tại một thời điểm nào đó được định nghĩa bằng tổng các đầu tư qua các năm, tính đến thời điểm đó. Trong thực tế, để tính toán giá trị tài sản tại một thời điểm nào đó người ta cộng tất cả các đầu tư trước đó, rồi trừ đi khấu hao hàng năm. Nhưng việc xác định giá trị của tài sản tại một thời điểm nào đó là một việc khó khăn, vì một số loại tài sản không có giá trên thị trường, hoặc giá cả trên thị trường không phản ánh đúng thực chất của giá trị tài sản.

Theo Hệ thống tài khoản quốc gia thì chi tiêu cho giáo dục không được xếp vào chi đầu tư. Nhưng nhiều nhà kinh tế, đặc biệt các nhà nghiên cứu về **bền vững** cho rằng chi cho giáo dục là một dạng đầu tư - đầu tư vốn con người (human capital). Đầu tư cho giáo dục cũng nhằm làm tăng năng lực sản xuất của tương lai, vì khi con người được trang bị kiến thức tốt hơn sẽ làm tăng hiệu quả và năng suất. Phải chăng đây là thiếu hụt của SNA trong tính toán chỉ tiêu đầu tư ?

Về đối tượng đầu tư: Trong nền kinh tế, tài sản tồn tại dưới nhiều hình thức và vì

vậy cũng có nhiều loại đầu tư; có ba loại đầu tư chính sau đây:

+ Đầu tư vào tài sản cố định: bao gồm đầu tư vào nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...Đầu tư dưới dạng này chính là đầu tư để nâng cao năng lực sản xuất (productive capacity). Khả năng đạt được tốc độ tăng trưởng cao hay thấp phụ thuộc vào loại đầu tư này.

+ Đầu tư vào tài sản lưu động: Tài sản lưu động bao gồm nguyên vật liệu thô, bán thành phẩm và thành phẩm tồn kho. Như vậy lượng đầu tư vào tài sản lưu động là sự thay đổi về khối lượng của các nhóm hàng hoá nêu trên trong một thời gian nhất định.

+ Xét trên tầm vĩ mô của nền kinh tế, có một dạng đầu tư tài sản cố định rất quan trọng, đó là đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Đặc điểm của loại đầu tư này là cần một lượng vốn lớn, lâu thu hồi vốn. Tuy nhiên, việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của các ngành khác trong nền kinh tế.

Theo Hệ thống tài khoản quốc gia của Việt Nam thì tài sản cố định được phân thành 2 loại tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. *Tài sản cố định hữu hình* được chia ra: 1. Nhà cửa, vật kiến trúc; 2. Máy móc, thiết bị; 3. Phương tiện vận tải; 4. Súc vật làm việc, súc vật cho sản phẩm; 5. Cây lâu năm cho sản phẩm. *Tài sản lưu động* được chia thành: 1. Hàng mua đang đi trên đường; 2. Nguyên liệu, vật liệu; 3. Công cụ dụng cụ; 4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; 5. Thành phẩm tồn kho; 6. Hàng hoá tồn kho; 7. Hàng gửi đi bán.

Về nguồn vốn đầu tư: Nếu xét trên phương diện vĩ mô nền kinh tế, nguồn vốn đầu tư bao gồm 2 loại chính: Nguồn từ tiết kiệm trong nước và nguồn vốn từ nước ngoài. Nguồn nước ngoài đưa vào dưới dạng đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, các khoản vay nợ, viện trợ, kiều hối... Có thể chia nguồn vốn đầu tư thành hai loại: Đầu tư của khu vực doanh nghiệp và đầu tư của cá nhân (gọi tắt là khu vực doanh nghiệp); Đầu tư của khu vực nhà nước.

Nguồn đầu tư của khu vực doanh nghiệp: Về mặt lý thuyết thì nguồn đầu tư của khu vực doanh nghiệp (I_p) được hình thành từ tiết kiệm của khu vực phi tài chính và của khu vực hộ gia đình (S_p) và nguồn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (F_p):

$$I_p = S_p + F_p \quad (1)$$

$$S_p = Y_p - C_p \quad (2)$$

Trong đó:

Y_p là thu nhập khả dụng

C_p là tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình.

Về lý thuyết nguồn tiết kiệm trong khu vực phi tài chính và khu vực hộ gia đình là nguồn chủ yếu trong nền kinh tế. Tuy nhiên ở Việt Nam lượng tiết kiệm (trao đổi) không qua hệ thống ngân hàng mà được cất giữ dưới dạng tiền mặt, vàng, US\$ khá nhiều.

Nguồn đầu tư của khu vực nhà nước: nguồn đầu tư của khu vực nhà nước (I_g) được xác định theo quan hệ sau:

$$I_g = PSBR + (T - C_g) + F_g \quad (3)$$

Trong đó: PSBR là khả năng đi vay của chính phủ; T là các khoản thu của nhà nước, C_g là các khoản chi tiêu của chính phủ không kể đầu tư; $(T - C_g)$ là tiết kiệm của

nhà nước; F_g là các khoản viện trợ từ nước ngoài thuận.

Từ quan hệ trên có thể nhận thấy đầu tư của khu vực nhà nước hình thành từ ba nguồn: Khả năng huy động vốn của khu vực nhà nước, hình thức huy động vốn này được thực hiện bằng việc phát hành trái phiếu, kỳ phiếu...; tiết kiệm của khu vực nhà nước, khoản này bằng các khoản thu của ngân sách nhà nước trừ đi các khoản chi thường xuyên; Nguồn vốn từ nước ngoài (thường là dưới dạng viện trợ hoặc vay nợ).

2. Mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế

2.1. Tốc độ tăng đầu tư và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Đầu tư tác động lên tăng trưởng kinh tế ở cả hai mặt; *tổng cung* và *tổng cầu*. Yếu tố đầu tư là một nhân tố của hàm tổng cầu có dạng:

$$Y = C + I + G + X - M \quad (4)$$

Trong kinh tế vĩ mô cũng như trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) Y là GDP; C là tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình; I là đầu tư; G là chi tiêu dùng của nhà nước; X là xuất khẩu và M là nhập khẩu.

Từ quan hệ trên ta thấy khi đầu tư (I) tăng sẽ trực tiếp làm tăng GDP. Theo Keynes thì khi đầu tư tăng một đơn vị thì sẽ làm cho GDP tăng hơn một đơn vị.

Trong thực tế thì mức độ của ảnh hưởng trên còn tùy thuộc vào năng lực cung của nền kinh tế. Nếu năng lực cung hạn chế thì việc gia tăng tổng cầu, với bất kỳ lý do nào chỉ làm tăng giá mà thôi, sản lượng thực tế không tăng là bao. Ngược lại, nếu năng lực sản xuất (cung) dồi dào thì gia tăng tổng cầu

sẽ thực sự làm tăng sản lượng, ở đây lý thuyết của Keynes được khẳng định.

Các mô hình tăng trưởng đơn giản dạng tổng cung đều nhấn mạnh đến yếu tố vốn trong tăng trưởng. Mô hình Harrod - Domar (Do hai nhà kinh tế Roy Harrod của Anh và Evsey Domar của Mỹ đưa ra vào những thập niên 40 của thế kỷ 20 và được sử dụng rộng rãi cho đến nay) đưa ra mối quan hệ hàm số giữa vốn (ký hiệu K) và tăng trưởng sản lượng (ký hiệu là Y). Mô hình này cho rằng sản lượng của bất kỳ một thực thể kinh tế nào - cho dù là một doanh nghiệp, một ngành hay toàn bộ nền kinh tế - đều phụ thuộc vào số lượng vốn đã đầu tư đối với thực thể kinh tế đó và được biểu diễn dưới dạng hàm:

$$Y = K/k \quad (5)$$

Với k là hằng số, được gọi là hệ số vốn - sản lượng (Capital - output ratio) (Gillis et al, 1992, trang 43), quan hệ trên chuyển sang dạng tốc độ tăng hoặc vi phân ta có:

$$Y(t)/Y(t_0) = K(t)/Y(t_0) \cdot 1/k \quad (6)$$

$$\Rightarrow k = K(t)/Y(t_0) / Y(t)/Y(t_0) \quad (7)$$

ở đây: t là năm tính toán

t_0 là năm trước năm tính toán

Người ta coi $Y(t)/Y(t_0)$ chính là tốc độ tăng GDP; $K(t)/Y(t_0)$ là tỷ lệ đầu tư của năm tính toán trên GDP của năm trước đó. Điều này có nghĩa để đạt được tốc độ tăng trưởng nào đó thì nền kinh tế phải đầu tư theo một tỷ lệ nhất định nào đó từ GDP; khi chuyển sang dạng tốc độ hệ số k gọi là hệ số ICOR (incremental capital - output ratio); hệ số này cho biết để tăng thêm một đồng GDP thì cần tăng thêm bao nhiêu đồng vốn đầu tư. Có một thời gian rất nhiều người thích sử dụng cách tính ICOR theo công thức này và họ

đơn giản lấy $Y(t)/Y(t_0)$ là tốc độ tăng trưởng (công bố trong niên giám Thống kê) và họ rất băn khoăn không biết lấy tỷ lệ và giá gì cho phân tử số. Cách tính này là không thực tế đối với Việt Nam do nguồn số liệu không khả thi, ví dụ như họ thường lấy K là vốn từ trong Niên giám Thống kê; khái niệm vốn đầu tư trong Niên giám Thống kê thực ra không phải là vốn theo định nghĩa của các nhà kinh tế, mà cũng không hẳn là đầu tư theo SNA, nó là cái gì thì hiện nay còn đang tranh cãi!

Từ quan hệ (5) cũng có thể khai triển (vi phân hai vế) với công thức tính ICOR như sau:

$$k = (K(t)-K(t_0)) / (GDP(t)-GDP(t_0))$$

$$\text{Đặt } I = K(t) - K(t_0)$$

$$\Rightarrow k = I / (GDP(t)-GDP(t_0)) \quad (8)$$

Công thức tính ICOR này là chuẩn tắc và truyền thống (theo từ điển các thuật ngữ kinh tế). Khi tính toán ICOR theo công thức này cần chú ý đến vấn đề giá. Hệ số ICOR cao là không hiệu quả, thấp là hiệu quả, nhưng đối với những nền kinh tế lạc hậu, hệ số này thường cũng không cao.

2.2. Mối quan hệ giữa cơ cấu đầu tư và tốc độ tăng trưởng

Các nhà kinh tế đều thừa nhận đầu tư là một trong những nhân tố quan trọng nhất đối với tăng trưởng kinh tế, muốn có tăng trưởng phải có đầu tư. Tuy nhiên cơ cấu đầu tư (đầu tư vào đâu) là một vấn đề gây nhiều tranh cãi.

Các nhà kinh tế đều đồng ý với nhau rằng cần có một cơ cấu đầu tư hợp lý, để tạo ra cơ cấu kinh tế hợp lý. Thuật ngữ "hợp lý" ở đây được hiểu là cơ cấu đầu tư và cơ cấu kinh tế như thế nào để đảm bảo được tốc độ

phát triển nhanh và bền vững. Mặc dù đồng ý với nhau như vậy nhưng các nhà kinh tế có quan điểm rất khác nhau về cách thức tạo ra một cơ cấu đầu tư "hợp lý". Có một số quan điểm chủ yếu sau đây:

+Quan điểm của trường phái tân cổ điển

Quan điểm này cho rằng Nhà nước không nên can thiệp vào nền kinh tế trong quá trình phân bổ nguồn lực (Vốn, lao động...) mà sự vận động của thị trường sẽ thực hiện tốt hơn vai trò này. Trường phái này khẳng định một trong những ưu điểm của kinh tế thị trường đó là sự phân bổ nguồn lực một cách tự động dưới sự tự điều khiển của thị trường. Các doanh nghiệp với mục đích tối đa hoá lợi nhuận sẽ tìm kiếm những cơ hội đầu tư tốt nhất cho mình. Tuy nhiên giả thiết của trường phái tân cổ điển là thị trường *cạnh tranh hoàn hảo*. Đó là thị trường mà người bán và người mua không ai kiểm soát và có khả năng kiểm soát giá cả và có đầy đủ thông tin trong cả hiện tại và tương lai. Trong thực tế giả định này là một điều phi thực tế, nhất là về thông tin.

+ Quan điểm ủng hộ sự can thiệp của chính phủ

Quan điểm này cho rằng do thị trường không hoàn hảo, nhất là đối với các nước đang phát triển, nên tự vận động của thị trường sẽ không mang lại kết quả tối ưu. Thông tin không hoàn hảo có thể dẫn đến sản xuất và đầu tư quá mức.

Mặt khác, ở hầu hết các nước đang phát triển, kinh tế còn lạc hậu, phụ thuộc vào nông nghiệp, nếu để thị trường tự vận động sẽ không tạo ra sự phát triển mạnh mẽ. Nhà nước cần tạo ra sự khởi động ban đầu để hình thành nên các ngành công nghiệp. Sự can thiệp của Nhà nước trong

việc phân bổ nguồn lực cho công nghiệp là cần thiết. Sở dĩ phải phát triển công nghiệp bởi đây là khu vực có thể tăng năng suất nhanh nhất do ứng dụng tiến bộ của khoa học kỹ thuật, ngoài ra khu vực này còn tạo ra kích thích cho toàn nền kinh tế. Vì lý do đó mà các nước đang phát triển chủ trương đẩy mạnh phát triển công nghiệp, hay còn gọi là quá trình công nghiệp hoá.

Tuy nhiên, ở nhiều nước sự can thiệp quá mức của nhà nước vào quá trình công nghiệp đôi khi không hiệu quả. Rất nhiều ngành công nghiệp được hình thành theo ý chí chủ quan của một số nhà lãnh đạo, chứ không dựa trên các phân tích kinh tế kỹ càng. Tham nhũng, các hoạt động tìm kiếm đặc lợi càng làm cho vấn đề thêm nghiêm trọng, lúc đó nền kinh tế chịu sự rủi ro rất cao của những quyết định sai.

+ Quan điểm về tăng trưởng cân đối

Theo Rosenstain - Rodan, khái niệm tăng trưởng cân đối được đưa ra nhằm mô tả sự tăng trưởng cân đối giữa các ngành trong nền kinh tế. Ông đề nghị đầu tư nên hướng một lúc vào nhiều ngành để tăng cung cũng như kích thích cầu cho nhiều sản phẩm. Sự phát triển trong công nghiệp chế biến đòi hỏi một lượng đầu tư trong một thời gian dài; từ đó phát sinh sự phát triển song song cả hàng hoá phục vụ sản xuất cũng như phục vụ tiêu dùng. Ý tưởng về cú huých lập luận rằng gia tăng mạnh mẽ về đầu tư sẽ dẫn đến mức tiết kiệm tăng lên do gia tăng trong thu nhập. Theo Rosenstain - Rodan, mục đích của viện trợ nước ngoài cho các nước kém phát triển là đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế tới một điểm mà ở đó tốc độ tăng trưởng kinh tế mong muốn có thể đạt được trên nền tảng tự duy trì, không phụ thuộc vào nguồn tài trợ bên ngoài.

Theo Nurske: ông ủng hộ sự phát triển cân đối, sản xuất hàng loạt nhiều loại sản phẩm để gia tăng cầu, lúc đó sẽ khai thác được "lợi thế về qui mô", như vậy hiệu quả đầu tư mới cao và đẩy nhanh tốc độ phát triển.

+ Tăng trưởng không cân đối

Hirschman (1958) đưa ra một mô hình mang tính trái ngược. Ông cho rằng sự mất cân đối giữa cung và cầu tạo ra động lực cho nhiều dự án mới. Theo cách tiếp cận này vốn đầu tư cần được nhà nước phân phối cho những ngành công nghiệp trọng điểm, nhằm tạo ra cơ hội ở những ngành khác trong nền kinh tế; khái niệm về "liên hệ ngược" và "liên hệ xuôi" cũng ra đời từ ông này. Hai khái niệm này được tính toán từ mô hình I/O. Ông cho rằng sự mất cân đối này sẽ tạo ra sự phát triển.

Trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam là một nền kinh tế chuyển đổi, nhiều định chế của cơ chế thị trường chưa hoàn chỉnh, nên các điều kiện của thị trường cạnh tranh hoàn hảo rõ ràng là chưa đáp ứng được. Mặt khác, nền kinh tế của ta đang ở mức phát triển thấp, chịu ảnh hưởng của một thời gian dài trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung... Tất cả những đặc tính đó cho thấy Nhà nước cần đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế, không thể để thị trường tự thân vận động.

3. Một số rào cản

Báo cáo tổng kết nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của các nước ASEAN do công ty Tư vấn hàng đầu thế giới McKinsey & Company tiến hành năm 2003 đã cho thấy, trong gần một thập kỷ qua, phần lớn các quốc gia ASEAN đã không giữ được đà tăng trưởng và đã có những tụt hậu đáng kể

so với Trung Quốc. "Tiềm năng kinh tế không được khai thác triệt để" và các nhà đầu tư đã vấp phải những chi phí không cần thiết ở mức cao khi tiến hành sản xuất hay triển khai sản phẩm của mình trong khu vực". Việt Nam là quốc gia có mức tăng trưởng cao nhất khu vực Đông Nam Á, nhưng năm 2004, diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) đã đánh tụt năng lực cạnh tranh của Việt Nam xuống 17 bậc.

Như vậy bên cạnh những thành tựu đạt được trong phát triển kinh tế, Việt Nam còn gặp nhiều thách thức trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Quan trọng hơn cả là tiềm lực tăng trưởng của đất nước vẫn chưa được khai thác có hiệu quả. Câu hỏi đặt ra là liệu chúng ta có tăng trưởng nhanh hơn? bền vững hơn? chất lượng tăng trưởng cao hơn? với hiệu quả sử dụng vốn cao hơn? Và những rào cản đối với nền kinh tế Việt Nam là gì? Sau đây sẽ đề cập tới vấn đề về *rào cản đối với chất lượng tăng trưởng, rào cản trong đầu tư và rào cản về nguồn vốn cho doanh nghiệp.*

3.1. Rào cản trong lĩnh vực đầu tư

Trong quá trình đổi mới, vốn đầu tư của Việt Nam gia tăng mạnh mẽ từ năm 1996 đến nay ở cả quy mô tuyệt đối và tỷ lệ so với GDP; năm 1996 tỷ lệ vốn đầu tư chỉ chiếm 32,1%, đến năm 2004 tổng mức đầu tư toàn xã hội đã chiếm 36,3% GDP - Đây là mức cao so với nhiều quốc gia khác. Điều này chứng minh rằng tăng trưởng của Việt Nam chủ yếu do tăng mạnh mức đầu tư. Tuy nhiên, lĩnh vực này vẫn còn những rào cản cho tăng trưởng của nền kinh tế và cho chính lĩnh vực đầu tư.

3.1.1. Sự khép kín trong lĩnh vực đầu tư từ ngân sách nhà nước

Một trong những rào cản lớn trong lĩnh vực đầu tư hiện nay đó là tình trạng khép kín trong đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn nhà nước, việc tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước và quản lý kinh doanh tại các bộ, các ngành, các địa phương chưa rõ ràng, rành mạch. Như vậy sẽ tạo rào cản đối với các thành phần kinh tế khác nhau tham gia đầu tư, hạn chế tính minh bạch và công khai trong hoạt động đầu tư. Từ đó nảy sinh tiêu cực và là nguồn gốc phát sinh thất thoát và lãng phí trong đầu tư từ nguồn vốn nhà nước.

Tính khép kín trong đầu tư hiện nay thể hiện từ khâu quy hoạch cho đến công tác chuẩn bị, thẩm định dự án, ban hành các định mức trong đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thi công, giám sát thi công. Hiện nay công tác quy hoạch chưa tốt, thiếu tính khác quan và khoa học, ảnh hưởng đến chủ trương đầu tư chung. Trong khi đó việc phê duyệt các dự án phụ thuộc vào các bản quy hoạch này. Chính vì vậy dẫn đến 2 vấn đề: một là: Các tổng công ty doanh nghiệp nhà nước dùng quy hoạch để xin vay vốn tín dụng ưu đãi hoặc xin các khoản ưu đãi khác; hai là: nhiều doanh nghiệp không thực hiện được kế hoạch đầu tư của mình do không đúng quy hoạch.

Tính khép kín và cục bộ trong đầu tư cũng dẫn đến việc lồng ghép các quy hoạch như quy hoạch ngành, quy hoạch vùng lãnh thổ cũng như quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng,... còn nhiều bất cập. Sự gắn kết quy hoạch của từng vùng và quy hoạch chung của cả nước chưa tốt, dẫn đến sự bất đồng quan điểm giữa các bộ, ngành và địa phương. Không ít dự án quy hoạch đã được xác định nhưng thiếu căn cứ kinh tế xã hội tin cậy như ngành

điện, xi măng. Nhiều dự án quy hoạch kết cấu hạ tầng chưa có tầm nhìn xa, như giao thông, cảng biển, sân bay... Một số cảng và sân bay xây dựng quá gần nhau, có cảng vừa xây xong đã có kế hoạch di dời. Bệnh sinh thành tích cũng dẫn đến việc kế hoạch lập ra mang tính chủ quan.

Vấn đề này thực ra không chỉ là rào cản đối với quá trình đầu tư, mà còn ảnh hưởng đến tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng. Bởi vì, sự khép kín trong quy hoạch và trong chuẩn bị thực hiện đầu tư chính là nguồn gốc của tiêu cực và hậu quả là sự thất thoát, lãng phí vốn đầu tư.

3.1.2. Đầu tư dàn trải và nợ đọng vốn đầu tư

Tình trạng dàn trải đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố đang là một vấn đề bức xúc trong lĩnh vực đầu tư, nó đã tạo ra một rào cản lớn cho sự phát huy hiệu quả đầu tư, năng lực sản xuất. Tình trạng này tích tụ nhiều năm, gây lãng phí cực lớn dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp, không được khắc phục mà có chiều hướng gia tăng.

Biểu hiện là số dự án B,C (do các bộ, ngành, địa phương quản lý) tăng dần qua các năm; năm 2002 tăng 675 dự án so với năm 2001; năm 2003 tăng 2.978 dự án so với 2002 và năm 2004 tăng 1759 dự án so với 2003. Trong khi bình quân vốn bố trí cho các dự án qua các năm có xu hướng giảm dần: Năm 2001 là 5,33 tỷ đồng/dự án; năm 2002 còn 5,3 tỷ đồng/dự án; năm 2003 là 4,43 tỷ đồng/dự án; năm 2004 còn 4,33 tỷ đồng/dự án. Việc đầu tư dàn trải chính là rào cản ảnh hưởng tới thời gian thi công công trình, làm cho nhiều dự án dở dang, chậm đưa vào sử dụng nên không phát huy hiệu quả đầu tư. Đến năm 2004, cả nước có

1.430 dự án nhóm B và C vượt quá thời gian quy định (Trung ương 255 dự án và địa phương 1.175 dự án). Trong đó 250 dự án nhóm B kéo dài quá 4 năm, 1.180 dự án nhóm C kéo dài quá 2 năm.

Theo kết luận của Ủy ban Thường vụ quốc hội, số dự án, công trình sử dụng vốn đầu tư trong cân đối ngân sách nhà nước tăng lên qua các năm không tương xứng với tốc độ tăng của vốn đầu tư; nhiều dự án, công trình được phê duyệt không dựa vào khả năng cân đối nguồn vốn, chưa đủ thủ tục cũng được ghi vào kế hoạch cấp vốn; việc triển khai thực hiện dự án, công trình kéo dài, không theo kế hoạch, khối lượng đầu tư dở dang nhiều (năm 2002, số dự án đầu tư dở dang chiếm tới 67,5% và năm 2003 chiếm 63,1% tổng số dự án được kiểm tra).

Bên cạnh vấn đề đầu tư dàn trải, tình trạng nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản cũng được xem là một rào cản rất lớn đối với nhiều bộ, ngành và địa phương trong thời gian tới; vấn đề nợ đọng tạo ra tình trạng dây dưa giữa nhiều chủ thể khác nhau trong nền kinh tế; chủ đầu tư nợ nhà thầu, nhà thầu nợ ngân hàng, nợ thuế nhà nước, nợ doanh nghiệp cung ứng đầu vào, nợ lương công nhân,... (hiện nay số nợ phải thu của doanh nghiệp nhà nước bằng 51% tổng số vốn và 23% tổng doanh thu của các DNNN)... Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng số nợ vốn đầu tư xây dựng cơ bản có liên quan đến nguồn vốn ngân sách đến hết năm 2003 là 11.000 tỷ đồng; trong đó, khối các bộ ngành trung ương nợ 3500 tỷ đồng; Bộ giao thông vận tải và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có số nợ vốn đầu tư xây dựng cơ bản lớn nhất. Ngoài tình trạng nợ đọng vốn đầu tư có liên quan đến nguồn vốn từ ngân sách

nhà nước, nợ đọng lớn và kéo dài còn xảy ra ở các dự án, công trình sử dụng các nguồn vốn khác. Tính đến 31/12/2003 đã có 1.551 dự án nợ quá hạn vốn vay của Quỹ Hỗ trợ phát triển với tổng số nợ trên 1.185 tỷ đồng, số lãi treo của các dự án này trên 950 tỷ đồng.

Đầu tư dàn trải và nợ đọng vốn đầu tư là hai rào cản có quan hệ với nhau - chính vì bố trí dàn trải nên nợ đọng trong đầu tư xây dựng. Điều này chính là biểu hiện của tiêu cực.

3.2. Rào cản đối với đầu tư nước ngoài

3.2.1. Sự cạnh tranh về thu hút FDI ngày càng gay gắt trên thế giới và khu vực

Với xu hướng toàn cầu hoá đã được định hình, sự cạnh tranh về thu hút FDI trên thế giới và trong khu vực diễn ra ngày càng gay gắt. Trong bối cảnh dòng chảy vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vẫn chưa phục hồi sau 3 năm giảm liên tục, năm 2004 có tăng tuy nhiên chưa đạt ngưỡng của năm 2000, tính chất cạnh tranh thu hút FDI càng trở lên khốc liệt. Các nước trên thế giới, kể cả các nước phát triển và đang phát triển đều tham gia vào cuộc chạy đua này.

Như vậy, có thể thấy xu hướng đầu tư giữa các nước phát triển với nhau vẫn chiếm tỷ trọng lớn (xấp xỉ 70%) trong khi dòng chảy vốn đầu tư vào các nước đang phát triển chỉ chiếm khoản 30%. Điều này cho thấy sự cạnh tranh giữa các nước đang phát triển sẽ khốc liệt. Thực tế cho thấy, dòng chảy vào các nước đang phát triển đã ít về quy mô nhưng cũng có sự chọn lựa rõ ràng. Khoảng 90% chảy vào một số ít quốc gia có môi trường đầu tư hấp dẫn. Trong đó Trung quốc là một điển hình.

Sau khủng hoảng, các nước trong khu vực Đông Nam Á cũng đang nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, nhằm cạnh tranh thu hút FDI. Các quốc gia này không chỉ là đối tác mà còn là đối thủ cạnh tranh của Việt Nam. Bên cạnh đó sự ra nhập WTO của Trung Quốc và khả năng thu hút FDI rất lớn của nước này cũng là một thách thức lớn đối với Việt Nam. Thời gian qua Việt Nam với những nỗ lực rất cao trong việc cải thiện môi trường đầu tư, nên đã có kết quả bước đầu, tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng môi trường đầu tư được cải thiện không chỉ được đánh giá về trạng thái trước - sau, mà còn phải đảm bảo tính hấp dẫn với các đối thủ cạnh tranh. Theo ý kiến của một giám đốc đầu tư và thương mại quốc tế của một tập đoàn lớn của Mỹ được công ty tư vấn quốc tế A.T. Kearney chọn trong hơn 1000 ý kiến điều tra về môi trường đầu tư thì: "Đối với thị trường Việt Nam, chúng tôi không chắc chắn sẽ đầu tư vào thị trường này trong thời gian tới đây. Đầu tư cho các ngành công nghệ cao, chúng tôi đã có những khoản đầu tư lớn vào Châu Á, nhất là Trung Quốc, Malaysia và Singapore. Tuy nhiên, ở Việt Nam, chi phí giao dịch cao, công nghệ thông tin tốn kém và Luật Thương mại chưa phát triển là những thách thức đối với chúng tôi". Chính vì vậy mà kết luận của công ty A.T.Kearney là mặc dù Việt Nam có những tiến bộ nhất định trong cải thiện môi trường đầu tư, nhưng chỉ là cải thiện so với họ trước đây, nhưng "Việt Nam không chỉ cần chạy nhanh mà còn phải chạy nhanh hơn các nước khác". Cũng theo kết quả nghiên cứu của công ty này, Việt Nam vẫn nằm trong danh sách 15 nước có thị trường hấp dẫn đầu tư nhất ở thị trường Châu Á, nhưng thứ bậc của Việt Nam vào tháng 9 năm 2004 giảm 4 bậc so với cùng thời năm 2003. Chú ý rằng ý kiến của các

công ty Tư vấn tư nhân là rất quan trọng đối với nhà đầu tư.

3.2.2. Môi trường đầu tư kém minh bạch và thiếu nhất quán

Rào cản về môi trường đầu tư của Việt Nam trong thời gian tới vẫn là: Khả năng thay đổi và khó tiên liệu về chính sách, thông tin kém minh bạch và công khai, tình trạng tham nhũng, chi phí của một số yếu tố đầu vào như cước viễn thông, điện nước, cước vận tải biển nhìn chung còn cao, dịch vụ cơ sở hạ tầng thấp.

Tính nhất quán minh bạch trong chính sách đối với nhà đầu tư là một vấn đề mà các nhà đầu tư quan tâm hàng đầu. Trong diễn đàn doanh nghiệp tổ chức vào năm 2004, một số nhà đầu tư khá hoang mang về khả năng những dự án khả thi của mình đột nhiên biến thành không khả thi do những thay đổi và không rõ ràng về chính sách. Báo cáo phát triển thế giới nhan đề "*Môi trường đầu tư tốt hơn cho mọi người*" tiến hành điều tra 26000 doanh nghiệp ở 53 quốc gia đang phát triển cho thấy các nhà đầu tư xếp sự bất định về chính sách là mối quan ngại hàng đầu của họ. Các rủi ro liên quan đến chính sách làm suy giảm nghiêm trọng động lực đầu tư. Báo cáo này đưa ra đánh giá, nâng cao khả năng tiên liệu chính sách có thể làm tăng khả năng thu hút đầu tư mới lên 30%.

3.2.3. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp vừa thiếu vừa yếu

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như đào tạo, kế toán, tư vấn thuế và tài chính, mức độ phát triển các dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp có thể được lấy làm thước đo khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. (tiếp theo trang 6)

Ở các nước phát triển, các dịch vụ hỗ trợ phát triển chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng sản phẩm trong nước. Tại Singapore, tỷ lệ các ngành dịch vụ hỗ trợ phát triển chiếm hơn 15% GDP.

Sự yếu kém của dịch vụ phát triển tại Việt Nam hiện nay có nhiều nguyên nhân, trong đó có hai nguyên nhân cơ bản là môi trường pháp lý tại Việt Nam chưa thuận lợi cho sự phát triển loại dịch vụ này và tính minh bạch công khai về thông tin trên thị trường còn hạn chế. Mặc dù đã có nhiều tiến bộ nhất định trong môi trường pháp lý kinh doanh tại Việt Nam, tuy nhiên vẫn còn khá nhiều tồn tại cản trở sự phát triển của các dịch vụ này. Cụ thể, vẫn còn nhiều văn bản không phù hợp Luật Doanh nghiệp như Nghị định 87/2002/DN-CP về cung ứng dịch vụ tư vấn; điều kiện tham gia thị trường còn quá cao đối với một số dịch vụ như đào tạo nghề, sở hữu trí tuệ; hướng dẫn đăng ký kinh doanh đối với một số nghề như tư vấn pháp lý, quảng cáo, tư vấn thuế và tài chính... còn thiếu rõ ràng, còn một số cản trở khác như hạn chế mức chi phí cho quảng cáo, hầu như không thừa nhận kết quả kiểm toán của

các công ty tư vấn tư nhân...; cách ứng xử chưa phù hợp của các cơ quan đăng ký kinh doanh, chẳng hạn như không thụ lý hồ sơ đăng ký kinh doanh một trong những loại dịch vụ hỗ trợ kinh doanh với lý do là chưa nghe thấy bao giờ [2].

Theo quy định hiện hành, Việt Nam vẫn chưa thừa nhận việc hành nghề tư vấn cá nhân mà yêu cầu các nhà tư vấn cá nhân phải hoạt động trong một tổ chức nào đó. Quy định này làm cho không ít chuyên gia tư vấn có kinh nghiệm và trình độ cao không được sử dụng và được chia sẻ kinh nghiệm dưới dạng tư vấn cá nhân.

Tài liệu tham khảo:

1. Viện kinh tế Thành phố HCM “Hiệu quả đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh - Đầu tư vào ngành nào có hiệu quả và lợi thế cạnh tranh” Nhà xuất bản Tp.Hồ Chí Minh, Thời báo kinh tế Sài Gòn, Trung tâm kinh tế Châu Á - Thái bình Dương (VAPEC), 2000
2. Nguyễn Văn Thường “Tăng trưởng kinh tế Việt nam: Những rào cản cần phải vượt qua”, Nhà xuất bản lý luận chính trị